



Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
A	NHÓM CÂY HẰNG NĂM				
I	CÂY LƯƠNG THỰC				
1	Bắp (Ngô)		14.400	đồng/m ²	
2	Khoai lang, Khoai mì		18.000	đồng/m ²	
3	Khoai môn		33.000	đồng/m ²	
4	Khoai mỡ, Khoai từ		10.000	đồng/m ²	
5	Khoai mài		175.000	đồng/m ²	
6	Lúa				
			46.000.00 0	đồng/ha	Vụ Đông xuân
			42.000.00 0	đồng/ha	Vụ Hè thu
			42.000.00 0	đồng/ha	Vụ Mùa
II	CÂY RAU, ĐẬU, THỰC PHẨM				
1	Bạc hà		80.000	đồng/m ²	
2	Bầu		36.000	đồng/m ²	
3	Bí		42.000	đồng/m ²	
4	Bồ ngót		25.000	đồng/m ²	
5	Bòn bòn		13.200	đồng/m ²	
6	Cà chua		60.000	đồng/m ²	
7	Cà tím, Cà pháo		50.000	đồng/m ²	
8	Cải ngọt, Cải xanh		30.000	đồng/m ²	
9	Xà lách		25.000	đồng/m ²	
10	Dền		30.000	đồng/m ²	
11	Dưa leo		40.000	đồng/m ²	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
12	Dưa lưới		75.000	đồng/m ²	
13	Đậu bắp		20.000	đồng/m ²	
14	Đậu rồng, Dưa gang, Dưa hấu		24.000	đồng/m ²	
15	Đậu côve, Đậu đũa		12.000	đồng/m ²	
16	Điên điển		20.000	đồng/bụi	
17	Gừng, nghệ		100.000	đồng/m ²	
18	Hành lá		30.000	đồng/m ²	
19	Hẹ		33.000	đồng/m ²	
20	Khổ qua		30.000	đồng/m ²	
21	Lá lếp		23.000	đồng/m ²	
22	Môn nước		30.000	đồng/m ²	
23	Mồng tơi		30.000	đồng/m ²	
24	Mướp hương		35.000	đồng/m ²	
25	Mướp khía		35.000	đồng/m ²	
26	Ngò gai		50.600	đồng/m ²	
27	Nha đam		15.000	đồng/bụi	
28	Ớt		90.000	đồng/m ²	
29	Rau đắng		25.000	đồng/m ²	
30	Rau đay		18.000	đồng/m ²	
31	Rau má		24.000	đồng/m ²	
32	Rau muống		25.000	đồng/m ²	
33	Rau nhút		22.000	đồng/m ²	
34	Rau om		19.400	đồng/m ²	
35	Rau quế		27.000	đồng/m ²	
36	Riềng		50.000	đồng/m ²	
37	Sả		20.000	đồng/m ²	
38	Sen		16.000	đồng/m ²	
39	Súng		11.000	đồng/m ²	
40	Sương sâm		16.000	đồng/m ²	
41	Tai tượng (kèo nèo)		15.000	đồng/m ²	
42	Thiên lý		42.000	đồng/m ²	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
43	Tía tô, Húng, Kinh giới, Ngò rí, Rau gia vị hàng năm khác		36.000	đồng/m ²	
44	Lá giang		48.000	đồng/m ²	
III	CÂY HOA KIỂNG				
1	Ắc ó				
		H < 30cm	2.000	đồng/cây	H: chiều cao
		H ≥ 30cm	12.000	đồng/cây	
2	Bảy màu				
		H < 30cm	3.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	16.500	đồng/cây	
3	Bình bông				
		H < 30cm	2.500	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	15.400	đồng/cây	
4	Dâm bụt (hay Bông bụt) màu đỏ, vàng...				
		Tán rộng < 30cm, H < 50cm	2.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 30cm, H > 50cm	22.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 50cm, H > 70cm	50.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 60cm, H > 110cm	90.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 80cm, H > 150cm	150.000	đồng/cây	
5	Bông giấy				
		Tán rộng < 30cm, H < 50cm	3.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 30cm, H > 50cm	70.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 50cm, H > 70cm	120.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 60cm, H > 110cm	180.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		Tán rộng > 80cm, H > 150cm	220.000	đồng/cây	
6	Bông nâu hoa vàng				
		H < 30cm	2.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	11.000	đồng/cây	
7	Bông trang				
		Tán rộng < 25cm, H < 40cm	5.000	đồng/cây	
		25cm ≤ Tán rộng < 40cm, 40cm ≤ H < 60cm	50.000	đồng/cây	
		Tán rộng ≥ 40cm, H ≥ 60cm	110.000	đồng/cây	
8	Bùm sụm				
		H < 40cm	15.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm, Ø ≥ 10cm	100.000	đồng/cây	Ø: đường kính lớn nhất trên thân cây
		H ≥ 40cm, Ø ≥ 20cm	500.000	đồng/cây	
		H ≥ 60cm, Ø ≥ 20cm	700.000	đồng/cây	
		H ≥ 80cm, Ø ≥ 20cm	900.000	đồng/cây	
9	Búp kéo				
		H < 50cm	8.000	đồng/cây	
		H ≥ 50cm	11.000	đồng/cây	
10	Bướm bạc				
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 30cm	18.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	33.000	đồng/cây	
11	Bướm hồng				
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 30cm	22.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	33.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
12	Cát đắng (Bông dây xanh, Hoa beo)				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq \text{Tán rộng} < 40\text{cm},$ $40\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$\text{Tán rộng} \geq 40\text{cm},$ $H \geq 60\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
13	Cây xanh				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 200\text{cm},$ $\varnothing < 5\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm},$ $5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	85.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm},$ $10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm},$ $20\text{cm} \leq \varnothing < 40\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm},$ $40\text{cm} \leq \varnothing < 60\text{cm}$	350.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm},$ $60\text{cm} \leq \varnothing < 80\text{cm}$	550.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}, \varnothing \geq 80\text{cm}$	850.000	đồng/cây	
14	Cẩm tú				
		$H < 30\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	16.500	đồng/cây	
15	Cẩm tú mai				
		$H < 25\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H \geq 25\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
16	Cẩm tú cầu				
		$H < 25\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq H \leq 50\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
17	Chiều tím				
		$H < 30\text{cm}$	5.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H \geq 30\text{cm}$	13.000	đồng/cây	
18	Chuối ngọc tháp				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H < 100\text{cm}, \varnothing \geq 2\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 100\text{cm}, \varnothing \geq 4\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
19	Chuối rẽ quạt				
		$H < 30\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
20	Chuối huệ, Thủy trúc, Thiên điều				
		$H < 50\text{cm}$	5.000	đồng/bụi	
		$H \geq 50\text{cm}$	15.000	đồng/bụi	
21	Cúc				
		$H < 30\text{cm}$	2.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
22	Dạ yến thảo				
		$H < 30\text{cm}$	8.000	đồng/bụi	
		$H \geq 30\text{cm}$	55.000	đồng/bụi	
23	Dạ liên hương				
		$H < 30\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
24	Diễm châu				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 35\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H \geq 35\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
25	Dừa cạn, Hoa đồng hâu, Thạch thảo, Hoàng anh				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/bụi	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	25.000	đồng/bụi	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H \geq 40\text{cm}$	50.000	đồng/bụi	
26	Đại phú gia, Phất dụ				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$H \geq 100\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
27	Địa lan				
		Số thân < 5 thân, $H < 30\text{cm}$	45.000	đồng/bụi	
		Số thân = 5 - 10 thân, $H > 30\text{cm}$	80.000	đồng/bụi	
		Số thân > 10 thân, $H > 30\text{cm}$	110.000	đồng/bụi	
28	Đình lăng				
		$\varnothing < 3\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 12\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 12\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
29	Hàng rào cây xanh như: Bùm sụm (Chùm nụm, Chum rụm), Kim quýt, Duối, Dâm bụt, Bông giấy, và cây tương đồng				
		$H < 30\text{cm}$	5.000	đồng/mét dài	
		$30\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	25.000	đồng/mét dài	
		$H \geq 60\text{cm}$	50.000	đồng/mét dài	
30	Hoa lan				
	Hoa lan đơn thân (mokara, bò cạp, phượng vỹ..)				
		$H < 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H \geq 50\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
	Hoa lan đa thân (dendrobium, cattleya, vũ nữ...)				
		Số thân < 5 , $H < 30\text{cm}$	45.000	đồng/bụi	
		$5 < \text{Số thân} < 10$, $H > 30\text{cm}$	100.000	đồng/bụi	
		Số thân ≥ 10 , $H > 30\text{cm}$	150.000	đồng/bụi	
31	Hoa tỏi				
		$H < 50\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} < H < 200\text{cm}$, chưa có hoa	60.000	đồng/cây	
		$H > 200\text{cm}$, có hoa	180.000	đồng/cây	
32	Hoàng đế				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	29.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 150\text{cm}$	68.000	đồng/cây	
		$150\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$	87.000	đồng/cây	
		$200\text{cm} \leq H < 250\text{cm}$	139.000	đồng/cây	
		$250\text{cm} \leq H < 300\text{cm}$	187.000	đồng/cây	
		$300\text{cm} \leq H < 350\text{cm}$	227.000	đồng/cây	
		$H \geq 350\text{cm}$	291.000	đồng/cây	
33	Hoa hồng (loại thường), Cẩm chướng, Đồng tiền, Lily				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$, $\varnothing > 3\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$, $\varnothing > 4\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
34	Hồng môn				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	80.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
35	Hồng mai (Nhất chi mai)				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
36	Hỏa hoàng				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
37	Hương dương				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	39.000	đồng/cây	
38	Huệ				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
39	Huyết dụ				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
40	Huỳnh hoa đăng (Mai hoa đăng), Linh sam, Trà mi, Mai vạn phúc				
		$H < 20\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
41	Kè Nhật, Kè bạc				
		$H < 20\text{cm}$	10.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
		$H \geq 100\text{cm}$	500.000	đồng/cây	
42	Kim tiền				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
43	Kim đồng				
		$H < 20\text{cm}$	4.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
44	Lan ý				
		Bụi < 5 cây	8.000	đồng/bụi	
		$5 \text{ cây} \leq \text{Bụi} < 8 \text{ cây}$	80.000	đồng/bụi	
		$\text{Bụi} \geq 8 \text{ cây}$	103.000	đồng/bụi	
45	Lá màu				
		$H < 20\text{cm}$	4.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	14.000	đồng/cây	
46	Lá vàng bạc				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	16.500	đồng/cây	
47	Loa kèn, Lay ơn, Lan huệ				
		$H < 20\text{cm}$	4.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
48	Lưỡi trâu, Lưỡi cọp, Ngà voi, Cát tường, Kim phát tài				
		$H < 20\text{cm}$	4.000	đồng/bụi	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	25.000	đồng/bụi	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H \geq 40\text{cm}$	50.000	đồng/bụi	
49	Mười giờ, Hoa Sam, Sao nhái, Bách Nhật, Lạc dại, Cúc lá nhám, Hoàn ngọc, Sài đất, Huệ mưa				
		$H < 20\text{cm}$	10.000	đồng/m ²	
		$20\text{cm} \leq H < 30\text{cm}$	25.000	đồng/m ²	
		$H \geq 30\text{cm}$	50.000	đồng/m ²	
50	Móng tay				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	17.000	đồng/cây	
51	Ngâu				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 70\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H \geq 70\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
52	Nữ hoàng				
		$H < 20\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
53	Phát tài (thiết mộc lan)				
		$\varnothing < 5\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 30\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 30\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
54	Phát tài tím				
		$\varnothing < 5\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 30\text{cm}$	49.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 30\text{cm}$	91.000	đồng/cây	
55	Phát tài nhỏ (trúc phát tài)				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
56	Phấn dữ				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	11.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	18.000	đồng/cây	
57	Phúc lộc thọ				
		Bụi < 5 cây	8.000	đồng/bụi	
		$5 \text{ cây} \leq \text{Bụi} < 8 \text{ cây}$	72.000	đồng/bụi	
		$\text{Bụi} \geq 8 \text{ cây}$	93.000	đồng/bụi	
58	Quỳnh				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	73.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing \leq 6\text{cm}$	96.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq \varnothing \leq 11\text{cm}$	135.000	đồng/cây	
		$12\text{cm} \leq \varnothing \leq 16\text{cm}$	204.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 17\text{cm}$	314.000	đồng/cây	
59	Sứ các loại				
		$D_{0.1} < 3\text{cm}$	8.000	đồng/cây	$D_{0.1}$: đường kính gốc cách đất 10cm
		$3\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D_{0.1} < 15\text{cm}$	110.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} \leq D_{0.1} < 25\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 25\text{cm}$	385.000	đồng/cây	
60	Sống đời, Sen đá				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
61	Thước vũ				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H < 30\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 100\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
62	Trầu bà				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
63	Trạng nguyên, Xương cá				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 80\text{cm}, \varnothing < 2\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H \geq 80\text{cm}, 2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$H \geq 80\text{cm}, \varnothing \geq 3\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
64	Thanh tú				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H \geq 20\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
65	Thu hải đường				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 25\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$H \geq 25\text{cm}$	160.000	đồng/cây	
66	Thông thiên				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$H \geq 100\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
67	Trâm ổi				
		$H < 10\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq H < 22\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 22\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
68	Son tùng				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
69	Quý màu				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H < 10\text{cm}$	2.000	đồng/cây	
		$H \geq 10\text{cm}$	3.300	đồng/cây	
70	Sen kiểng (ngô đồng)				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H \geq 20\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
71	Ti-gôn (Hiếu nữ)				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$H \geq 20\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
72	Trang lá nhuyễn, Trang tàu				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} < H < 30\text{cm},$ $\varnothing > 2\text{cm}$	66.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}, \varnothing > 3\text{cm}$	110.000	đồng/cây	
73	Trang dây (Trang leo, Sủ quân tử), Mai Thái, Hoa rặng đông, Tràng đỏ, Lan hoàng dương				
		$H < 40\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq \text{Tán rộng} < 40\text{cm},$ $40\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$\text{Tán rộng} \geq 40\text{cm},$ $H \geq 60\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
74	Trúc kiểng				
		$H < 20\text{ cm}$	5.000	đồng/cây	
		$\text{Bụi} < 30\text{cm}, \varnothing > 2\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$\text{Bụi} \geq 30\text{cm}, \varnothing > 3\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
75	Tỷ phú				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	80.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
76	Vạn thọ				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	17.000	đồng/cây	
77	Vòng nguyệt				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	17.000	đồng/cây	
78	Xác pháo				
		$H < 20\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 30\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
79	Xương rồng bát tiên				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
80	Xương rồng gai trồng hàng rào				
		$H < 30\text{cm}$	72.000	đồng/mét dài	
		$30\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	15.000	đồng/mét dài	
		$H \geq 60\text{cm}$	22.000	đồng/mét dài	
81	Viên chuỗi ngọc				
		$H < 30\text{cm}$	10.000	đồng/m ²	
		$30\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	250.000	đồng/m ²	
		$H \geq 60\text{cm}$	500.000	đồng/m ²	
82	Bạch Trinh biển				
		$H < 30\text{cm}$	10.000	đồng/m ²	
		$30\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	200.000	đồng/m ²	
		$H \geq 60\text{cm}$	350.000	đồng/m ²	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
83	Hồng lộc				
		$H < 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} < H$, Tán rộng $< 100\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$, Tán rộng $> 100\text{cm}$	800.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$, Tán rộng $> 100\text{cm}$	2.000.000	đồng/cây	
84	Chà là trồng làm cảnh (chà là Ấn độ, chà là Trung đông...)				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$, $H < 30\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$, $30\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	500.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D_{0.1} < 15\text{cm}$, $50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	1.000.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} \leq D_{0.1} < 30\text{cm}$, $100\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$	3.000.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq D_{0.1} < 50\text{cm}$, $200\text{cm} \leq H < 300\text{cm}$	7.000.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq D_{0.1} < 60\text{cm}$, $300\text{cm} \leq H < 400\text{cm}$	9.000.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 60\text{cm}$, $H \geq 400\text{cm}$	12.000.000	đồng/cây	
IV	CÂY CÔNG NGHIỆP				
1	Cói		19.000	đồng/m ²	
2	Đậu phộng		45.000.000	đồng/ha	
3	Đậu xanh, Đậu trắng, Đậu đen, Đậu nành, và các loại tương đồng		8.000	đồng/m ²	
4	Mè		7.000	đồng/m ²	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
5	Thơm				
		T < 5 tháng	3.000	đồng/cây	T: Thời gian trồng
		Chưa có trái, T ≥ 5 tháng	10.000	đồng/bụi	
		Đang có trái	15.000	đồng/bụi	
6	Mía đường				
		T < 3 tháng	2.000	đồng/cây	
		3 tháng ≤ T < 12 tháng	6.000	đồng/cây	
		T ≥ 12 tháng	11.000	đồng/cây	
7	Mía thực phẩm				
		T < 3 tháng	3.000	đồng/cây	
		3 tháng ≤ T < 12 tháng	8.000	đồng/cây	
		T ≥ 12 tháng	11.000	đồng/cây	
V	CÂY KHÁC				
1	Bình tinh (dong riêng)				
		T < 3 tháng	5.000	đồng/bụi	
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	10.000	đồng/bụi	
		T ≥ 6 tháng	20.000	đồng/bụi	
2	Bồ công anh				
		T < 6 tháng	20.000	đồng/cây	
		T ≥ 6 tháng	55.000	đồng/cây	
3	Cát lồi				
		H < 20cm	5.000	đồng/m ²	
		20cm ≤ H < 40cm	10.000	đồng/m ²	
		H ≥ 40cm	20.000	đồng/m ²	
4	Cỏ xươt, Mã đề, Thuộc dôi (hay Dôi tía), Lẻ bạn				
		H < 10cm	5.000	đồng/cây	
		10cm ≤ H < 30cm	15.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	30.000	đồng/cây	
5	Cỏ mỹ				
		T < 6 tháng	5.000	đồng/m ²	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$T \geq 6$ tháng	50.000	đồng/m ²	
6	Cỏ mía				
		$T < 6$ tháng	3.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	12.000	đồng/m ²	
7	Cỏ sân banh				
		$T < 6$ tháng	8.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	80.000	đồng/m ²	
8	Cỏ sữa, Cỏ nhung				
		$T < 6$ tháng	4.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	50.000	đồng/m ²	
9	Cỏ voi				
		$T < 6$ tháng	3.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	32.000	đồng/m ²	
10	Cỏ lá gừng				
		$T < 6$ tháng	3.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	45.000	đồng/m ²	
11	Cỏ lông heo				
		$T < 6$ tháng	3.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	50.000	đồng/m ²	
12	Cỏ trồng chăn nuôi khác (cỏ liếp dùng cho chăn nuôi gia súc hộ gia đình)				
		$T < 6$ tháng	3.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	9.000	đồng/m ²	
13	Cơng nguội				
		$H < 100\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
14	Đại bí				
		$T < 6$ tháng	25.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	75.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
15	Dây đầu xương				
		$T < 6$ tháng	25.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	150.000	đồng/m ²	
16	Hoa đậu biếc				
		$H < 10$ cm	5.000	đồng/cây	
		$H \geq 10$ cm	7.000	đồng/cây	
17	Hương nhu tía				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	40.000	đồng/cây	
18	Ké đầu ngựa				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	50.000	đồng/cây	
19	Kim ngân				
		$T < 6$ tháng	25.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	180.000	đồng/cây	
20	Lá cẩm				
		$H < 10$ cm	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 10$ cm	25.000	đồng/cây	
21	Lá dứa				
		$H < 20$ cm	8.000	đồng/m ²	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	30.000	đồng/m ²	
		$H \geq 40\text{cm}$	72.000	đồng/m ²	
22	Lược vàng				
		$H < 10$ cm	4.000	đồng/m ²	
		$10\text{cm} \leq H < 30\text{cm}$	7.000	đồng/m ²	
		$H \geq 30\text{cm}$	10.000	đồng/m ²	
23	Mật gấu				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	65.000	đồng/cây	
24	Ngũ gia bì, Kim ngân lượng, Dạ ngọc minh châu, Trắc bá diệp, Nhài, Tuyết				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
	son, Lá vằng, Ngọc anh, Ngọc bút				
		$H < 20\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$H \geq 20\text{cm}$	36.000	đồng/cây	
25	Sâm bố chính				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	50.000	đồng/cây	
26	Sâm đất				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	100.000	đồng/m ²	
27	Trinh nữ hoàng cung				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	40.000	đồng/cây	
28	Trầu, Vạn niên thanh, Bạch mã hoàng tử, Phú quý, Ráy				
		$H < 30\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
29	Xạ đen				
		$T < 6$ tháng	20.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	60.000	đồng/cây	
30	Chanh dây (chanh leo)				
		$T < 5$ tháng	8.000	đồng/cây	
		Chưa có trái, $T \geq 5$ tháng	80.000	đồng/cây	
		Đang có trái	150.000	đồng/cây	
31	Các loại cây thuốc nam				
		$H < 10\text{cm}$	4.000	đồng/m ²	
		$10\text{cm} \leq H < 30\text{cm}$	7.000	đồng/m ²	
		$H \geq 30\text{cm}$	10.000	đồng/m ²	
B	NHÓM CÂY LÂU NĂM				
I	CÂY CÔNG NGHIỆP				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Ca cao				
		$\varnothing < 3\text{cm}$, H < 100cm	15.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	140.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	204.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	270.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	3.490.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	3.340.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	3.180.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	3.020.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	2.860.000	đồng/cây	
2	Cao su				
		$\varnothing < 3\text{cm}$, H < 100cm	13.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	207.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	284.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	361.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	439.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	516.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	593.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	673.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	1.280.000	đồng/cây	
3	Chè (trà)				
		$\varnothing < 2\text{cm}$, H < 50cm	5.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	12.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	20.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	27.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	35.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	42.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	50.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	64.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	78.000	đồng/cây	
4	Hồ tiêu				
		$\varnothing < 2\text{cm}$, H < 100cm	30.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	346.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		Năm thứ 2	508.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	670.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	831.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	993.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	1.155.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	1.479.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	1.802.000	đồng/cây	
5	Điều, mắc ca				
		$\varnothing < 3\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	140.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	204.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	269.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	333.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	398.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	462.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	591.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	720.000	đồng/cây	
6	Cà phê				
		$\varnothing < 3\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	101.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	154.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	212.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	1.763.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	1.659.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	1.556.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	1.452.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	1.348.000	đồng/cây	
II	CÂY HOA KIỀNG				
1	Bò cạp (còn gọi là Osaka, Bò cạp vàng, Muồng hoàng yến)				
		$H < 100\text{cm}$, $\varnothing < 3\text{cm}$	15.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$3\text{cm} < \varnothing < 10\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \varnothing < 30\text{cm}$	450.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 30\text{cm}$	650.000	đồng/cây	
2	Cau bụi (đa thân)				
		Số thân < 5 ; $H (2-3 \text{ thân}) < 50\text{cm}$	30.000	đồng/bụi	
		Số thân < 5 ; $H (2-3 \text{ thân}) \geq 50\text{cm}$	70.000	đồng/bụi	
		$5 \leq \text{Số thân} < 10$; $H (2-3 \text{ thân}) > 50\text{cm}$	150.000	đồng/bụi	
		$50\text{cm} \leq H (>5 \text{ thân}) < 100\text{cm}$	220.000	đồng/bụi	
3	Cau đỏ				
		$H < 50\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$, 1 gốc mẹ	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$, từ 2 - 6 gốc mẹ	50.000	đồng/cây	
4	Cau đuôi chồn, Cau bụng				
		$H < 50\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$200\text{cm} \leq H < 300\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
		$H \geq 300\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
5	Cau Hawaii				
		$H < 50\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} < H < 80\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 80\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
6	Cau sâm banh				
		$\varnothing < 3\text{cm}$	16.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} < \varnothing \leq 15\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} < \varnothing \leq 25\text{cm}$	330.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$25\text{cm} < \varnothing \leq 35\text{cm}$	440.000	đồng/cây	
		$\varnothing > 35\text{cm}$	550.000	đồng/cây	
7	Cau thường				
		$\varnothing < 3\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	18.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \varnothing \leq 39\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$40\text{cm} \leq \varnothing \leq 69\text{cm}$	130.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 70\text{cm}$	180.000	đồng/cây	
8	Cau trắng				
		$D_{0.1} < 3\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{ cm}$	50.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} < 15\text{ cm}$, đường kính cổ $\geq 4\text{cm}$; H từ gốc đến cổ $< 180\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 15\text{cm}$, đường kính cổ $\geq 5\text{cm}$; H từ gốc đến cổ $\geq 180\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
9	Cau vàng				
		$D_{0.1} < 3\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H < 150\text{cm}$, $D_{0.1} < 10\text{cm}$, dưới 3 cây/bụi	40.000	đồng/cây	
		$150\text{cm} \leq H < 250\text{cm}$, 3 - 5 cây/bụi	140.000	đồng/cây	
		$H \geq 250\text{cm}$, trên 5 cây/bụi	250.000	đồng/cây	
10	Cau vua, cọ				
		$D_{0.1} < 1\text{cm}$	4.000	đồng/cây	
		$1\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 4\text{cm}$	37.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 9\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 14\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 24\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 30\text{cm}$	350.000	đồng/cây	
		$31\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 50\text{cm}$	800.000	đồng/cây	
		$51\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 89\text{cm}$	1.300.000	đồng/cây	
		$90\text{cm} \leq D_{0.1} < 100\text{cm}$	1.600.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 100\text{cm}$	3.400.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
11	Cần thăng				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} < 3\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} < 5\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} < 10\text{cm}$	88.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$	110.000	đồng/cây	
12	Chuông vàng, Đỗ quỳên, Sim, Mua, Trường sinh, Hoang yến, Quỳnh anh, Trúc đào, Huyền Trân công chúa				
		$\emptyset < 2\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$\emptyset < 5\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \emptyset < 10\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
		$\emptyset \geq 10\text{cm}$	180.000	đồng/cây	
13	Dừa kiểng				
		$\emptyset < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} < \emptyset < 10\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \emptyset < 20\text{cm}$	550.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \emptyset < 30\text{cm}$	990.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq \emptyset < 40\text{cm}$	1.200.000	đồng/cây	
		$\emptyset \geq 40\text{cm}$	1.320.000	đồng/cây	
14	Dúi				
		$\emptyset < 2\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \emptyset < 5\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$\emptyset \geq 5\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
15	Đại tướng quân, Náng				
		$\emptyset < 5\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \emptyset < 30\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$\emptyset \geq 30\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
16	Hoa anh đào				
		$\emptyset < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 7\text{cm}$	140.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 10\text{cm}$	600.000	đồng/cây	
17	Hoa sữa				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	72.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \varnothing < 30\text{cm}$	260.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 30\text{cm}$	350.000	đồng/cây	
18	Hoàng nam				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H < 100\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H \leq 140\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
		$150\text{cm} \leq H \leq 180\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$190\text{cm} \leq H \leq 240\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$250\text{cm} \leq H \leq 310\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
		$320\text{cm} \leq H \leq 360\text{cm}$	350.000	đồng/cây	
		$H > 360\text{cm}$	500.000	đồng/cây	
19	Mai chiếu thủy, Mai chỉ thiên				Cây trồng dưới đất, không cắt tỉa thành cây kiểng cổ, cây bonsai. Năng suất tính đơn giá theo đường kính gốc cách đất 10cm ($D_{0.1}$)
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	2.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 3\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} < 7\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	130.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$	250.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
20	Mai vàng				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 3\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} < 7\text{cm}$	140.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$	600.000	đồng/cây	
21	Mai tứ quý, Mai trắng, Hoàng mai, Hoa Đào				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	2.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 3\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} < 7\text{cm}$	140.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$	600.000	đồng/cây	
22	Muồng, Đỗ mai (Điệp anh đào), Muồng hoa đào				
		Tán rộng < 30cm, $H < 50\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 30cm, $H > 50\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 50cm, $H > 70\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 60cm, $H > 110\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 80cm, $H > 150\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
23	Nguyệt quế				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing \leq 6\text{cm}$	140.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq \varnothing \leq 11\text{cm}$	200.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$12\text{cm} \leq \varnothing \leq 16\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
		$17\text{cm} \leq \varnothing \leq 24\text{cm}$	400.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq \varnothing \leq 31\text{cm}$	1.050.000	đồng/cây	
		$32\text{cm} \leq \varnothing < 40\text{cm}$	2.200.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 40\text{cm}$	3.100.000	đồng/cây	
24	Lài				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing \leq 3\text{cm}$	79.000	đồng/cây	
		$4\text{cm} \leq \varnothing \leq 7\text{cm}$	98.000	đồng/cây	
		$8\text{cm} \leq \varnothing \leq 11\text{cm}$	132.000	đồng/cây	
		$12\text{cm} \leq \varnothing < 16\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 16\text{cm}$	314.000	đồng/cây	
25	Si				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing \leq 10\text{cm}$	110.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} < \varnothing \leq 20\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} < \varnothing \leq 40\text{cm}$	450.000	đồng/cây	
		$40\text{cm} < \varnothing \leq 60\text{cm}$	600.000	đồng/cây	
		$60\text{cm} < \varnothing \leq 80\text{cm}$	800.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 80\text{cm}$	900.000	đồng/cây	
26	Sơn liểu				
		$H < 20\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
27	Thiên tuế				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	260.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	567.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \varnothing < 30\text{cm}$	900.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 30\text{cm}$	1.925.000	đồng/cây	
28	Sung				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	260.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	567.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} < \varnothing \leq 40\text{cm}$	800.000	đồng/cây	
		$40\text{cm} < \varnothing \leq 60\text{cm}$	950.000	đồng/cây	
		$60\text{cm} < \varnothing \leq 80\text{cm}$	1.200.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 80\text{cm}$	1.400.000	đồng/cây	
29	Tùng búp vạn niên thanh				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \varnothing < 50\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq H < 150\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 150\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
30	Đúng đỉnh				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
31	Sộp				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D_{0.1} < 20\text{cm}$	400.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq D_{0.1} < 30\text{cm}$	700.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 30\text{cm}$	900.000	đồng/cây	
32	Tùy, Tàu ngựa, Da,				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
33	Tường vi				
		$H < 20\text{cm}$	7.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$40\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 60\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
33	Vạn tuế				
		$\varnothing < 5\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	500.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	1.500.000	đồng/cây	
III	CÂY ĂN QUẢ				
1	Cam, Quýt, Chanh, Tắc, Mãng cầu, Mận, Na, Sa-bô-chê, Lê-ki-ma, Táo, Thốt nốt				
		$\varnothing < 2\text{cm}, H < 100\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	209.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	342.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	476.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	609.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	743.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6 trở đi	876.000	đồng/cây	
2	Chuối, Thanh long, Đu đủ				
		$H < 100\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	70.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	90.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	130.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4 trở đi	150.000	đồng/cây	
3	Dừa nước (dừa lá)				
		$H \text{ trung bình} < 100\text{cm}$	15.000	đồng/m ²	
		$100\text{cm} \leq H \text{ trung bình} < 300\text{cm}$	25.000	đồng/m ²	
		$H \text{ trung bình} \geq 300\text{cm}$	50.000	đồng/m ²	
4	Mít, Xoài, Nhãn, Chôm chôm, Bưởi, Vú sữa, Dâu, Bơ, Me, Khế, Sa-kê, Thị, Chùm ruột, Dừa, Gấc, Vải				
		$\varnothing < 2\text{cm}, H < 100\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	307.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	517.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		Năm thứ 3	727.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	937.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	1.147.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	1.357.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7 trở đi	2.500.000	đồng/cây	
5	Ổi, Sơ ri, Cóc, Hồng quân				
		$\varnothing < 2\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	140.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	257.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	375.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	493.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	611.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6 trở đi	728.000	đồng/cây	
6	Sầu riêng, Mãng cụt				
		$\varnothing < 2\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	406.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	669.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	955.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	1.230.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	1.457.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	1.720.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7 trở đi	4.000.000	đồng/cây	
7	Nho				
		$\varnothing < 2\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	65.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} \leq T < 2 \text{ năm}$	200.000	đồng/cây	
		$T \geq 2 \text{ năm}$	370.000	đồng/cây	
8	Lựu				
		$\varnothing < 2\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	26.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} \leq T < 2 \text{ năm}$	104.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} \leq T < 3 \text{ năm}$	208.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	286.000	đồng/cây	
9	Bòn bon				
		$\varnothing < 2\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	130.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$1 \text{ năm} \leq T < 2 \text{ năm}$	1.430.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} \leq T < 3 \text{ năm}$	2.080.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	2.600.000	đồng/cây	
10	Lý				
		$\varnothing < 2\text{cm}, H < 100\text{cm}$	26.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} \leq T < 2 \text{ năm}$	104.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} \leq T < 3 \text{ năm}$	208.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	286.000	đồng/cây	
IV	CÂY KHÁC				
1	Bần ổi				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	18.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	23.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
2	Bình vôi				
		$H < 20\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} < T \leq 3 \text{ năm}$	250.000	đồng/cây	
		$3 \text{ năm} < T < 5 \text{ năm}$	350.000	đồng/cây	
		$T \geq 5 \text{ năm}$	650.000	đồng/cây	
3	Chùm ngây				
		$H < 10\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq H < 15\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
4	Chùm mòi (hay chòi mòi)				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
5	Cóc rừng				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	18.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	23.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
6	Cây thần kỳ				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 15\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 15\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
7	Dâu tằm				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	130.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 15\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 15\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
8	Đào tiên				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	90.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	130.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
9	Kim quít				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$H \geq 60\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
10	Khuynh diệp				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	28.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	66.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
11	Lá cách				
		$\varnothing < 3\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	450.000	đồng/cây	
12	Lá vối				
		Tán rộng $< 25\text{cm}$, $H < 40\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq \text{Tán rộng} < 40\text{cm}$, $40\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		Tán rộng $\geq 40\text{cm}$, $H \geq 60\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
13	Mũ trôm				
		$\varnothing < 3\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
14	Nhàu				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
15	Quách				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	99.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	143.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
16	Sâm cau				
		$H < 20\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} < T \leq 2 \text{ năm}$	45.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} < T < 3 \text{ năm}$	65.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	85.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
17	So đũa, Ngành ngành, Cò ke, Xoan				
		$H < 20\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 300\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$H \geq 300\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
18	Táo nhơn				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
19	Tầm vông				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H > 300\text{cm},$ $2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$H > 400\text{cm},$ $3\text{cm} \leq \varnothing < 4\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H > 500\text{cm}, \varnothing \geq 4\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
20	Thiên môn				
		$H < 20\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} < T \leq 2 \text{ năm}$	70.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} < T < 3 \text{ năm}$	110.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	150.000	đồng/cây	
21	Thiên niên kiện				
		$H < 20\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} < T \leq 2 \text{ năm}$	65.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} < T < 3 \text{ năm}$	120.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	160.000	đồng/cây	
22	Tre Điền trúc (Tre tàu), Tre lục trúc				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H > 300\text{cm},$	20.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$			
		$H > 400\text{cm},$ $3\text{cm} \leq \varnothing < 4\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$H > 500\text{cm}, \varnothing \geq 4\text{cm}$	44.000	đồng/cây	
23	Lồ ô				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 10\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
24	Trúc				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 3\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
25	Trúng cá				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
26	Ô môi				
		Dưới 1 năm tuổi	23.000	đồng/cây	
		Từ 01 đến 02 năm tuổi	97.000	đồng/cây	
		Trên 02 năm đến 06 năm tuổi	182.000	đồng/cây	
		Trên 06 năm tuổi	376.000	đồng/cây	
27	Si-rô				
		Dưới 01 năm tuổi	12.000	đồng/cây	
		Từ 01 đến 02 năm tuổi	63.000	đồng/cây	
		Trên 02 năm đến 05 năm tuổi	160.000	đồng/cây	
		Trên 05 năm tuổi	285.000	đồng/cây	
28	Nho thân gỗ				
		$D_{0.1} < \text{dưới } 1\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$1\text{cm} \leq D_{0.1} < 3\text{cm}$	400.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$3\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	800.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 5\text{cm}$	1.500.000	đồng/cây	

Ghi chú:

1. Vườn cây chuyên canh, vườn tạp

a) *Vườn cây chuyên canh*: là những vườn cây được trồng từ 01 hoặc 02 đến 03 loại cây có khoảng cách và mật độ trồng hợp lý, được đầu tư thâm canh phù hợp với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây trồng trên nền đất thích hợp và đảm bảo có hiệu quả kinh tế cao. Vườn cây chuyên canh có 02 dạng cấu trúc:

- *Vườn cây chuyên canh 01 loại cây*: là vườn trồng chuyên một loại cây dài hạn.

Ví dụ: Đối với vườn trồng loại cây ăn quả có tán lá rộng như: xoài, chôm chôm, nhãn, sầu riêng, bưởi,... trong vườn chỉ được tận dụng trồng rau, hoa kiểng nền, không trồng xen cây ăn quả khác. Đối với vườn trồng loại cây ăn quả có tán lá nhỏ như: cam, quýt, chanh, thanh long, ổi... chỉ được tận dụng trồng xen rau, màu trong năm đầu (năm thứ nhất kể từ ngày trồng). Tương tự cho các nhóm cây trồng khác.

- *Vườn cây chuyên canh trồng từ 02 - 03 loại cây*: là vườn có 01 loại cây dài hạn, có tán lá rộng, cao là cây chính và từ 01 - 02 loại cây trung hạn, ngắn hạn. Loại này chủ yếu là vườn cây mới lập, cho thu nhập thấp ngay từ những năm đầu, đáp ứng yêu cầu lấy ngắn nuôi dài.

b) *Vườn tạp*: là loại vườn có trồng trên 02 loại cây nhưng không đảm bảo mật độ (cao hơn định mức, mật độ quy định), không đảm bảo các tiêu chí của vườn chuyên canh.

c) *Mật độ trồng*:

- *Loại cây ăn quả có tán lá rộng* như măng cụt, chôm chôm, sầu riêng, xoài, nhãn, bưởi, mít, vải, dứa... mật độ trồng tối đa 400 cây/ha.

- *Loại cây ăn quả có tán lá nhỏ* như: chanh, cam, quýt, ổi, sa-bô-chê, na, táo, mận... mật độ trồng tối đa 1.000 cây/ha.

- *Vườn trồng từ 01 - 03 loại cây* (vừa có cây có tán lá rộng, vừa có cây có tán lá nhỏ) mật độ trồng tối đa 1.000 cây/ha.

- *Vườn thanh long*: 1.100 - 1.300 trụ/ha, trồng 3 - 4 hom/trụ, tương đương 3.300 - 5.200 cây/ha.

- *Vườn hồ tiêu*: 1.100 - 1.300 trụ/ha, trồng 2 - 3 hom/ trụ, tương đương 2.200 - 4.000 cây/ha.

- Đối với các loại cây trồng khác: mật độ trồng áp dụng theo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế.

- Trường hợp trong quá trình kiểm kê vườn cây thực hiện công tác bồi thường, nếu nhận thấy có dấu hiệu bất thường về kỹ thuật canh tác như trồng xen hỗn tạp, mật độ dày đặc không đảm bảo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc không đảm bảo quy trình sản xuất phổ biến thì Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu căn cứ quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế để xem xét, đánh giá tính toán, xác định phương án bồi thường cây trồng cho phù hợp.

2. Đối với vườn cây phục vụ du lịch sinh thái: đạt các tiêu chí sau:

- Được công nhận là điểm Du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp/cộng đồng hoặc nằm trong vùng quy hoạch phát triển Du lịch sinh thái, nông nghiệp/cộng đồng của Thành phố.

- Có đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ du lịch (khu đón tiếp, trưng bày sản phẩm, khu vệ sinh, đường nội bộ, không gian trải nghiệm ...).

- Vườn cây ngoài được chăm sóc để đạt năng suất còn phải đạt thẩm mỹ cao phục vụ trải nghiệm du lịch.